

Bản án số: 47/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 04/9/2024

“*V/v tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Thị Nam

2. Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giáp – Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa: Ông Đàm Hoàng Sơn – chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm, thụ lý số: 115/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024, về việc “*tranh chấp ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2024/QĐ-TA ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Xóm V, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Trần Trọng D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Công ty Cổ phần A, Khu công nghiệp Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;
Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

(Chị N có mặt, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D kết hôn với nhau năm 2013, đăng ký tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình chung sống vợ chồng chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bản thân anh D không quan tâm tới gia đình, thường xuyên đi uống bia rượu về kiếm cớ, sinh sự đánh chửi chị, nghĩ về con cái chị N tiếp tục sống với anh D nhưng anh D không thay đổi. Đến năm 2018 do mâu thuẫn nhiều

nên chị đưa con về ngoại sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Chị xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **D**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Trần Tuấn Đ**, sinh ngày 01/01/2014 và **Trần Quỳnh N1**, sinh ngày 28/9/2015.

Khi ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con cho đến khi trưởng thành. Hiện chị **N** đang làm **công ty U VINA** Khu công nghiệp Diêm Thụy, thu nhập trung bình khoảng 8.000.000đ/tháng nên có thu nhập ổn định để có thể đảm bảo nuôi con. Tại phiên toà, chị xác định cháu **Trần Tuấn Đ** có nguyện vọng được ở với bố vì vậy chị đề nghị Toà án giao con **Trần Tuấn Đ** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai anh Trần Trọng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **D** xác định thời gian, nơi đăng ký và sự tự nguyện khi kết hôn đúng như chị **N** đã khai. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Anh **D** xác định vì các con nên chị **N** xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh **D** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con **Nguyễn Tuấn Đ1**; chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng con **Trần Quỳnh N1** cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị **N** không có tài sản chung – nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh **D** đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt vì anh bận công việc nên không đến toà tham gia giải quyết vụ án theo giấy triệu tập của Toà được.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành xác minh được biết anh **D** hiện làm công nhân **Công ty CP A, Khu công nghiệp Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** từ ngày 14/9/2018.

Ngày 3/6/2024, cháu **Trần Quỳnh N1** có đơn trình bày nguyện vọng được ở với mẹ **Nguyễn Thị N**; cháu **Trần Tuấn Đ** có đơn trình bày nguyện vọng được ở bố **Trần Trọng D**.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tiếp nhận đơn của Tòa án, việc thụ lý đơn khởi kiện và quá trình giải quyết của Hội đồng xét xử và việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 BLTTDS, Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326 của Quốc hội, giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N cho chị N được ly hôn anh D.

- Về con chung: Giao con Trần Quỳnh N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con Trần Tuấn Đ cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Chị N và anh D không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N và anh D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

- Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án ly hôn căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Bị đơn anh D có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Bình giải quyết vì hiện nay anh đang làm việc tại Công ty nằm trên địa bàn huyện P và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt anh tại các buổi làm việc.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa bị đơn anh D vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng anh D vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh D đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 16 tháng 7 năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện đủ điều kiện được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống chị N và anh D đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Chị N xác định mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm

vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng nên có nguyện vọng xin được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Anh **D** xác định nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hiện nay, chị **N** đã về nhà ngoại ở. Anh xác định vì các con nên mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Hội đồng xét xử nhận thấy thực tế trong cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Anh **D** có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ nhưng trong thời gian giải quyết ly hôn tại toà án anh **D** không có biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng, hơn nữa anh **D** còn vắng mặt tại các phiên hoà giải của Toà án nên chị **N** vẫn không đồng ý vợ chồng về đoàn tụ.

Tại phiên tòa chị **N** vẫn giữ nguyên quan điểm, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị **N** và anh **D** đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai nên chấp nhận đơn ly hôn của chị **N**, cho chị được ly hôn với anh **D** như vậy là phù hợp với thực tế và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Trần Tuấn Đ**, sinh ngày 01/01/2014 và **Trần Quỳnh N1**, sinh ngày 28/9/2015

Nhận thấy, chị **N** và anh **D** đều có nguyện vọng giao con **Trần Quỳnh N1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng; giao con **Trần Tuấn Đ** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Xét thấy, do các cháu còn nhỏ nên cần đảm bảo sự phát triển, ổn định tâm sinh lý của trẻ nhỏ trên cơ sở thực tế chị **N** và anh **D** đều có việc làm ổn định và có đủ điều kiện để cho con có được môi trường nuôi dưỡng và học tập tốt, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ nhỏ và phù hợp với nguyện vọng của các con về người trực tiếp chăm sóc sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, giao con **Trần Quỳnh N1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng; giao con **Trần Tuấn Đ** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh **D**, chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị **N** và anh **Dương t** thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do chị **N** và anh **D** không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của chị Nguyễn Thị N, cho chị N được ly hôn anh Trần Trọng D.

2. Về con chung: Giao con Trần Tuấn Đ, sinh ngày 01/01/2014 cho anh D; giao con Trần Quỳnh N1, sinh ngày 28/9/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi con trưởng thành (đủ 18) tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Chị N và anh D không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N và anh D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh Dương t thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị N và anh D không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được chuyển từ tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0003851 ngày 03/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, chị N được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày tuyên án; anh D được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại địa phương.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- UBND xã Lê Xá; Tiên Nữ, Hưng Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thanh Nhân

